

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng,
mồ mả, thành phần công việc làm căn cứ bồi thường khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số
58/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng
dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6627/TTr-SXD ngày 24
tháng 4 năm 2026 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở,
công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công việc làm căn cứ bồi thường khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Công văn số 8754/SXD-
QLXD ngày 25 tháng 5 năm 2026 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Thành
viên UBND thành phố và trên cơ sở kết quả lấy ý kiến Thành viên UBND thành
phố theo Công văn số 4524/VP-ĐTĐT ngày 15 tháng 5 năm 2026;*

*UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi
thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công
việc làm căn cứ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt
hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công việc làm căn cứ
bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy
định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách
nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai; người có đất thu hồi và chủ sở
hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan việc bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thi hồi đất.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công việc làm căn cứ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

Phụ lục I: Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả.

Phụ lục II: Đơn giá bồi thường thiệt hại theo thành phần công việc.

Phụ lục III: Hướng dẫn áp dụng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai thì áp dụng đơn giá theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XIII; Trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, XD;
- Vụ pháp chế: Bộ NN&MT, XD;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và PTTH Đà Nẵng;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, SXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thái Bình

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày....tháng.....năm 2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục 1

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG, MỒ MẢ**

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m.	đồng/m ² xây dựng (viết tắt là XD)	2.918.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.168.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.593.000 đồng/m ² XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng; hiên đúc bê tông cốt thép (BTCT), chiều cao nhà 3,3m	đ/m ² XD	3.108.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.358.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.783.000 đồng/m ² XD
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung bê tông cốt thép (viết tắt là BTCT), tường	đ/m ² XD	3.816.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m			75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.841.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.941.000 đồng/m ² XD
1.4	Trường hợp có kết cấu tương tự mục 1.1 và 1.3 có phần hiên BTCT (hoặc chỉ giải tỏa phần hiên BTCT) thì phần hiên BTCT tính theo đơn giá 3.779.000 đồng/m ² XD			
1.5	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 3.813.000 đồng/m ² XD, tối đa không quá 6.588.000 đồng/m ² XD đối với nhà có khung BTCT và 3.414.000 đồng/m ² XD, tối đa không quá 6.189.000 đồng/m ² XD đối với nhà không có khung BTCT
1.5.a	* Nếu có khung BTCT	đ/m ² XD	4.788.000	
1.5.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đ/m ² XD	4.389.000	
1.5.c	* Phòng lõi, mái đúc	đ/m ² XD	3.888.000	
	Ghi chú: Chiều cao nhà (điểm thấp nhất của nhà) để xác định đơn giá bồi thường tối thiểu tại mục 1.1 đến mục 1.5 là H = 2,3m theo TCVN 13967:2024. Trường hợp nhà có chiều cao không đảm bảo (dưới 2,3m) thì áp dụng tại mục 4.15.			
1.6	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều	đ/m ² XD	3.645.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao 2 tầng là 6,3m			75.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m. - Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ trong đó đơn giá bồi thường nhà trệt được áp dụng tại mục 1.3, phần gác lửng gỗ áp dụng theo đơn giá tại mục 4.17.
1.7	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3 m	đ/m ² XD	4.505.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m - Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ, trong đó đơn giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT áp dụng tại mục 1.5, phần gác lửng gỗ áp dụng theo đơn giá tại

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				mục 4.17.
1.8	Trường hợp có kết cấu tương tự mục 1.6 và 1.7 có phần hiên BTCT (hoặc chỉ giải tỏa phần hiên BTCT) thì phần hiên BTCT tính theo đơn giá 3.779.000 đồng/m ² XD			
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	4.360.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m.
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.987.000	- Trường hợp chiều cao 2 tầng dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc có khung BTCT hoặc không khung BTCT, trong đó: + Đơn giá bồi thường của đối với nhà trệt tường xây 110 có khung BTCT (mục 1.9) áp dụng đơn giá tại mục 1.3; + Đơn giá bồi thường của đối với nhà trệt tường xây 220 chịu lực (mục 1.10) áp dụng đơn giá tại mục 1.1 + mục 4.1 tương ứng với tường 220;

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				+ Phần gác lửng đúc có khung BTCT hoặc không khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đ/m ² XD	5.037.000	áp dụng theo đơn giá trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.589.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, không khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đ/m ² XD	3.103.000	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc,	đ/m ² XD	5.164.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m			thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đ/m ² XD	4.681.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.16	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đ/m ² XD	4.050.000	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
1.17	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m ² của nhà tương ứng
1.18	Đối với nhà tôn giảm 163.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn
1.19	Đối với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 189.000 đồng/m ² sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
1.20	Các loại nhà có kết cấu liên hợp thép, bê tông; kết cấu thép			
1.20.a	Nhà 1 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220,			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	mái BTCT, chiều cao nhà là 3,6m			tăng hoặc giảm 75.000 đồng/m ² XD
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	2.571.000	
1.20.b	Nhà 2 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220, chiều cao 2 tầng là 6,3m			Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	3.015.000	
	- Mái tôn	đ/m ² XD	2.742.000	
1.20.c	Nhà 3-4 tầng móng BTCT, khung tiền chế, sàn bê tông cốt thép hoặc thép, tường xây 110 hoặc 220, chiều cao tầng 3,6m			Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,6m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD cho diện tích tầng đó
	- Mái BTCT	đ/m ² XD	3.416.000	
	- Mái tôn	đ/m ² XD	3.127.000	
2.	Nhà có kết cấu đơn giản			
2.1	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa.	đồng/m ² sử dụng (viết tắt là SD)	3.054.000	
2.2	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	1.147.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 40.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.547.000

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
				đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 867.000 đồng/m ² SD
2.3	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	đồng/m ² SD	1.215.000	
2.4	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, phen tranh, tre, nứa lá	đồng/m ² SD	1.013.000	
2.5	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	861.000	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 36.000 đồng/m ² SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.293.000 đồng/m ² SD và tối thiểu không dưới 681.000 đồng/m ² SD
2.6	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m ² SD	634.000	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 30.000 đồng/m ² SD và giá bồi thường tối thiểu 463.000 đồng/m ² SD
2.7	Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m	đồng/m ² SD	975.000	
2.8	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, chiều	đồng/m ² SD	402.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao nhà			
2.9	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại tại mục 2.1 đến mục 2.8:			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m ²	88.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gồ gỗ	đồng/m ²	259.000	
	- Mái tôn kẽm kê cả xà gồ thép	đồng/m ²	383.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m ²	59.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m ²	132.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m ²	110.000	
	- Vách tấm Panel EDS dày 10cm tăng	đồng/m ²	159.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m ²	97.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m ²	46.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m ²	158.000	
3	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau:		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, tường trát và sơn nước, chiều cao nhà ≤2m	đồng/m ² SD	1.205.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, tường trát và sơn nước, chiều	đồng/m ² SD	2.086.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	cao nhà $\geq 2m$			
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, tường trát và sơn nước, chiều cao nhà $\geq 2m$	đồng/m ² SD	2.978.000	
3.4	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái bằng BTCT, bể nước xây, bể tự hoại, tường ốp gạch men từ 1,2 đến 1,8m, nền xi măng	đồng/m ² SD	4.989.000	
3.5	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, bồn nước, bể tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng	đồng/m ² SD	4.366.000	
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà so với mục 1 Nhà ở			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² SD	212.000	
4.2	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 150 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m ² SD	124.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m ² gạch hoa	223.000	
4.4	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m ² gạch men	326.000	
4.5	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	86.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
4.6	Đối với nhà lợp Fibro xi măng giảm so với mái ngói	đồng/m ² XD	200.000	
4.7	Đối với nhà lợp giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm	đồng/m ² XD	90.000	
4.8	Tường cốt ép tính giảm (so với tường ván)	đồng/m ² XD	90.000	
4.9	Đối với nhà trệt không có móng đá học trừ 20% đơn giá.			
4.10	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá học trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá học tại Phụ lục II .			
4.11	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại Phụ lục II .			
4.12	Đối với nhà sử dụng toàn bộ vách kính bao che thì được cộng thêm 1.199.000 đồng/m ² sử dụng.			
4.13	Đối với nhà có kết cấu móng BTCT thì nhân hệ số K=1,15.			
4.14	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác < 50 thì tính bằng 70% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.15	Đối với nhà coi nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (dưới 2,3m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.16	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng:			
	+ Bảng cọc tre tính thêm 426.000 đồng/m ² của tầng trệt.			
	+ Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 9.442.000 đồng/m ³ .			
	+ Đối với công trình nhà ở có cao độ nền (cốt nền) chênh lệch hơn so với cốt mặt đất tự nhiên thì được tính thêm theo danh mục các đơn giá thành phần công việc quy định tại Phụ lục II .			
4.17	Gác xếp gỗ	đồng/m ²	325.000	Bao gồm cả cầu thang và lan can
4.18	Gác lửng gỗ (chiều cao	đồng/m ²	1.355.000	Đối với nhà có gác

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	nhà lớn hơn 4m và chiều cao sàn gỗ lớn hơn 1,7m)	gác lửng		lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng như vật kiến trúc
4.19	Gác lửng, đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà lớn hơn 4,2m, chiều cao sàn đúc lớn hơn 2m)	đồng/m ² gác lửng	3.744.000	
4.20	Gác lửng đúc bê tông không khung BTCT (chiều cao nhà lớn hơn 4,2m, chiều cao sàn đúc lớn hơn 2m)	đồng/m ² gác lửng	2.557.000	
5	Hầm, bể chứa xây gạch			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	6.933.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	3.570.000	
5.3	Xí xỏm	đồng/cái	392.000	Tính giá bồi thường
5.4	Xí bệt	đồng/cái	1.741.000	Tính giá bồi thường
5.5	Lavabo	đồng/cái	763.000	Tính giá bồi thường
5.6	Tiểu nam	đồng/cái	481.000	Tính giá bồi thường
5.7	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích:			Hồ (hầm) trên 2m ³ tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ: Hồ chứa nước thải có dung tích 19m ³ được tính như sau: 2m ³ x 889.000 đồng/m ³ = 1.778.000 đồng 3m ³ x 703.000 đồng/m ³ = 2.109.000 đồng
	Dưới hoặc bằng 2m ³	đồng/m ³ chứa	889.000	
	Trên 2m ³ đến 5m ³	đồng/m ³ chứa	703.000	
	Trên 5m ³ đến 10m ³	đồng/m ³ chứa	543.000	
	Trên 10m ³ đến 15m ³	đồng/m ³ chứa	351.000	
	Trên 15m ³	đồng/m ³ chứa	284.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
5.8	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích:			5m^3 $\times 543.000 \text{ đồng/m}^3 = 2.715.000 \text{ đồng}$ 5m^3 $\times 351.000 \text{ đồng/m}^3 = 1.755.000 \text{ đồng}$ 4m^3 $\times 284.000 \text{ đồng/m}^3 =$
	Dưới hoặc bằng 2m^3	đồng/ m^3 chứa	1.180.000	
	Trên 2m^3 đến 5m^3	đồng/ m^3 chứa	934.000	
	Trên 5m^3 đến 10m^3	đồng/ m^3 chứa	717.000	
	Trên 10m^3 đến 15m^3	đồng/ m^3 chứa	474.000	
	Trên 15m^3	đồng/ m^3 chứa	378.000	
5.9	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đồng/ m^3 chứa	1.320.000	
5.10	Hầm biogaz	đồng/hầm	14.115.000	
6	Chuồng chăn nuôi			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/ m^2 XD	940.000	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/ m^2 XD	661.000	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/ m^2 XD	343.000	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/ m^2 XD	190.000	
7	Nhà kho			
7.1	Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế, nền bê			Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	tông			10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 47.500 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.807.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.232.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 220; tối thiểu không dưới 1.681.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 3.106.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 110; tối thiểu không dưới 1.169.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 2.594.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, bao che bằng tôn.
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220	đồng/m ² XD	2.282.000	
	b) Mái tôn, tường xây 110	đồng/m ² XD	2.156.000	
	c) Mái tôn, bao che bằng tôn	đồng/m ² XD	1.644.000	
	d) Phần coi nới thêm: mái tôn, tường xây 220	đồng/m ² XD	1.310.000	
7.2	Nhà kho khung BTCT, kết cấu đỡ mái bằng thép, nền bê tông, chiều cao 6m			Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 75.000 đồng/m ² XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.618.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.318.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220	đồng/m ² XD	3.418.000	
	b) Mái tôn, tường xây 110	đồng/m ² XD	3.226.000	
	b) Mái tôn, bao che bằng tôn	đồng/m ² XD	2.849.000	
	c) Phần coi nới thêm:	đồng/m ²	2.515.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	mái tôn, tường xây 220	XD		xây bao che 220; tối thiểu không dưới 1.426.000 đồng/m ² XD và tối đa không quá 4.126.000 đồng/m ² XD đối với nhà mái tôn, tường xây bao che 110; tối
7.3	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác.			
7.4	Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao ≤ 6m; không có cầu trục			
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.380.000	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.572.000	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	2.171.000	
7.5	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng, khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	4.019.000	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.755.000	
-	Cột kèo thép, tường bao	đồng/m ²	3.511.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	che tôn, mái tôn	XD		
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.488.000	
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.425.000	
-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m ² XD	3.261.000	
8	Ga ra ô tô			
8.1	Mái tôn, khung BTCT, tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m ² XD	2.280.000	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m ² XD	846.000	
8.3	Đối với gara có kết cấu tương tự tại mục 8.1 nhưng không xây tường bao che thì được trừ đi 442.000 đồng/m ² XD			
9	Nhà nuôi trồng nấm, nuôi trồng khác, chăn nuôi,...(Kết cấu: khung BTCT hoặc thép, xây tường bao che, kèo thép, mái tôn, nền bê tông)	đồng/m ² XD	3.781.000	
10	Vật kiến trúc			
10.1	Móng trụ, cổng, ngõ:			
	- Xây gạch ống	đồng/m ³	1.308.000	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m ³	6.306.000	
10.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m:	đồng/m dài	696.000	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5 - 1,8m cứ 10 cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 28.000 đồng/m dài.			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 58.000 đồng/m dài			

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			
10.3	Mương thoát nước nội bộ:			
	- Mương đổ BTCT sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	781.000	
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	524.000	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m rộng 0,5m	đồng/m dài	375.000	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	84.000	
10.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	5.200.000	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	5.732.000	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	4.051.000	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá. - Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá. - Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	5.175.000	
	- Giếng đất có đường kính từ 0,8 mét và có độ sâu từ 2 mét trở lên	đồng/cái	909.000	
10.5	Sân bãi:			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m ²	128.000	
	- Sân bê tông sỏi 1x2	đồng/m ²	208.000	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m ²	198.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Sân gạch thẻ	đồng/m ²	179.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m ²	162.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán đá mài	đồng/m ²	568.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m ²
	- Sân gạch vỡ không lán vỉa xi măng	đồng/m ²	99.000	
	- Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	98.000	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m ²	426.000	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m ²
	- Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm	đồng/m ²	761.000	
	- Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép	đồng/m ²	324.000	
	- Sân gạch Block tự chèn	đồng/m ²	276.000	
	- Sân gạch Block (gạch xây bê tông xi măng)	đồng/m ²	306.000	
	- Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ	đồng/m ²	272.000	
	- Sân lát gạch terrazzo	đồng/m ²	206.000	
	- Sân đá mi dày 3 cm	đồng/m ²	24.000	
	- Sân đá cấp phối	đồng/m ²	220.000	
10.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m ²	272.000	
	- Móng đá hộc dày 20cm	đồng/m ²	131.000	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m ²	240.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m ²	202.000	
	- Mặt đường bê tông XM	đồng/m ²	187.000	
	- Mặt đường đất đầm chặt	đồng/m ²	110.000	
10.7	Biển quảng cáo			
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp mica, có đèn led	đồng/m ²	1.127.000	
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp tấm aluminium	đồng/m ²	954.000	
	- Biển quảng cáo khung sắt, ốp tôn	đồng/m ²	401.000	
	- Biển bạt khung sắt	đồng/m ²	274.000	
11	Chi phí di dời mộ, bia mộ:			
-	Mộ đất	đồng/mộ	5.878.000	(đã bao gồm chi phí đào, bốc, di dời và xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan khi di dời vào khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung của thành phố)
-	Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/mộ	10.809.000	
-	Mộ xây lớn	đồng/mộ	12.012.000	
-	Mộ đá Granite (Bình Định) xây dán trực tiếp + nền chôn cây bia theo tiêu chuẩn mộ cải táng (2,50x1,20x0,10)m	đồng/mộ	18.409.000	
-	Mộ đá Granite (Bình Định) xây dán trực tiếp + nền chôn cây bia theo tiêu chuẩn mộ từ trần (3,00x1,40x0,80)m	đồng/mộ	20.615.000	
-	Mộ lắp ghép nhỏ (2,2 x 1,1 x 0,8)m (trong đó chi phí hỗ trợ di dời là 2.754.000 đồng/mộ)	đồng/mộ	15.718.000	
-	Mộ lắp ghép lớn (2,2 x	đồng/mộ	18.517.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	1,1 x 1,2)m (trong đó chi phí hỗ trợ di dời là 3.291.000 đồng/mộ)			
-	Mộ bê tông có nắp mộ rộng $\geq 0,9$ m láng đá mài	đồng/mộ	15.718.000	
-	Mộ bê tông có nắp mộ rộng $< 0,9$ m láng đá mài	đồng/mộ	12.988.000	
-	Mộ bê tông, xây tròn (lục giác) đường kính 2m; đường kính tăng, giảm 10cm thì cộng, trừ 200.000 đồng/mộ	đồng/mộ	8.236.000	
-	Nhà bia xây gạch, mái tấm đan đúc	đồng/cái	1.533.000	
-	Nhà bia bằng đá (Có cổ lầu)	đồng/cái	27.500.000	
-	Nhà bia bằng đá (Không có cổ lầu)	đồng/cái	22.000.000	
-	Mộ vôi (Mộ cỏ)	đồng/mộ	4.810.000	(Chi phí hỗ trợ di dời mộ)
-	Mộ vô chủ	đồng/mộ	2.536.000	
-	Mã láp đã cải táng	đồng/mộ	1.268.000	
-	Mã láp chưa cải táng	đồng/mộ	1.498.000	
-	Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m ²	2.337.000	
-	Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m ²	2.751.000	
-	Bia mộ bằng đá (Bia đá	đồng/tám	1.729.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	đầu triệu (0,9x0,55x0,1)m			
12	Hỗ trợ di chuyển			
	- Di chuyển, lắp đặt lại Internet	đồng/ 01 thuê bao	392.000	Những trường hợp giải tỏa không đi hẳn mà ảnh hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	2.070.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	2.253.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 1 pha	đồng/cái	1.100.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	3.450.000	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại điều hòa	đồng/cái	543.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn tắm các loại	đồng/cái	573.000	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	1.495.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 425.000 đồng/cái
	- Di chuyển, lắp đặt lại bình nước nóng điện nhà tắm	đồng/máy	374.000	Mức hỗ trợ di dời tận dụng lại.
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn Inox	đồng/cái	426.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Di chuyển, lắp đặt lại hệ thống năng lượng mặt trời	đồng/cái	561.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại hệ thống thu lôi chống sét	đồng/cái	225.000	
	- Hệ thống mobin tự chế để lấy điện thấp sáng, khi tháo dỡ, di chuyển nhưng không sử dụng	đồng/cái	351.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội: tính bằng 1% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội: tính bằng 1% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: tính bằng 2% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: tính bằng 2% giá trị nhà			

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m ³	1.352.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m ³	2.278.000	
3	Xây móng gạch ống	đồng/m ³	1.308.000	
4	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường dưới 4m	đồng/m ³	3.401.000	
	- Chiều cao tường dưới 16m	đồng/m ³	3.538.000	
5	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường dưới 4m	đồng/m ³	2.014.000	
	- Chiều cao tường dưới 16m	đồng/m ³	2.104.000	
6	Xây tường kê đá hộc	đồng/m ³	1.411.000	
7	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m ³	3.977.000	
8	Xây trụ gạch ống	đồng/m ³	1.723.000	
9	Bê tông gạch vỡ	đồng/m ³	825.000	
10	Bê tông đá dăm	đồng/m ³	2.860.000	
11	Bê tông móng (không cốt thép)	đồng/m ³	1.617.000	
12	Bê tông móng (có cốt thép)	đồng/m ³	3.899.000	
13	Bê tông đường	đồng/m ³	1.869.000	
14	Bê tông nền	đồng/m ³	1.603.000	
15	Bê tông cột đá (có cốt thép)			
	- Chiều cao > 6m	đồng/m ³	9.958.000	
	- Chiều cao <= 6m	đồng/m ³	9.674.000	
16	Bê tông cột sỏi (có cốt thép)			
	- Chiều cao > 6m	đồng/m ³	9.999.000	
	- Chiều cao <= 6m	đồng/m ³	9.715.000	
17	Bê tông xà, dầm, giằng nhà (đã bao gồm cốt thép, ván	đồng/m ³	8.077.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khuôn)			
18	Bê tông sàn mái, seno (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn)	đồng/m ³	7.809.000	
19	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, tấm đan, ô văng (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn)	đồng/m ³	4.594.000	
20	Bê tông cầu thang đá (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn và xây thô)	đồng/m ³	9.353.000	
21	Bê tông cầu thang sỏi (đã bao gồm cốt thép, ván khuôn và xây thô)	đồng/m ³	9.449.000	
22	Trát tường ngoài	đồng/m ²	114.000	
23	Trát tường trong	đồng/m ²	82.000	
24	Trát đá rửa	đồng/m ²	459.000	
25	Láng đá mài	đồng/m ²	657.000	
26	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m ²	62.000	
27	Sơn vôi matit trong nhà	đồng/m ²	110.000	
28	Sơn vôi matic ngoài nhà	đồng/m ²	151.000	
29	Sơn găm (ngoài nhà)	đồng/m ²	289.000	
30	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m ²	172.000	
31	Sơn chống thấm	đồng/m ²	144.000	
32	Sơn trần, sơn tường, sơn không matic	đồng/m ²	80.000	
33	Sơn dầu			
-	Sơn vào gỗ	đồng/m ²	153.000	
-	Sơn vào sắt thép	đồng/m ²	143.000	
-	Sơn vào tường	đồng/m ²	99.000	
34	Quét vôi	đồng/m ²	15.000	
35	Vách kính cường lực,	đồng/m ²	950.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khung sắt			
36	Vách kính khung nhôm	đồng/m ²	1.604.000	
37	Vách kính cường lực, khung nhôm Xingfa	đồng/m ²	1.850.000	
38	Trần cốt ép	đồng/m ²	100.000	
39	Trần ván ép kê cả đà trần	đồng/m ²	307.000	
40	Trần ván ép dán giấy kê cả đà trần	đồng/m ²	369.000	
41	Trần cat-tông	đồng/m ²	256.000	
42	Trần hoặc tường ván ép bọc simili	đồng/m ²	604.000	
43	Trần tôn hạt mè kê cả đà trần	đồng/m ²	314.000	
44	Trần tôn có lớp cách nhiệt là	đồng/m ²	457.000	
45	Trần kẽm cách nhiệt	đồng/m ²	358.000	Không bao gồm khung trần
46	Trần ốp Aluminium trong nhà	đồng/m ²	1.200.000	Bao gồm cả khung trần
47	Trần ốp Aluminium ngoài nhà	đồng/m ²	1.314.000	Bao gồm cả khung trần
48	Trần bê tông lưới thép	đồng/m ²	291.000	
49	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m ²	652.000	
50	Trần + tường ván ép dán Formica	đồng/m ²	531.000	
51	Trần lamri gỗ dày 1cm kê cả đà trần	đồng/m ²	1.168.000	
52	Trần lamri nhựa kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	210.000	
53	Trần khung nhôm thạch cao kê cả đà trần	đồng/m ²	563.000	
54	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m ²	662.000	Bao gồm cả khung trần

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
55	Trần nhựa	đồng/m ²	200.000	
56	Trần nhựa tấm cỡ 50x50 kê cả đà trần gỗ	đồng/m ²	583.000	
57	Trần làm bằng tấm nhựa Nano rộng 40cm	đồng/m ²	183.000	
58	Trần xốp khung nhôm	đồng/m ²	398.000	
59	Trần gỗ nhựa composite	đồng/m ²	552.000	
60	Trần Iwood	đồng/m ²	699.000	
61	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m ²	23.000	
62	Trần la-phông tấm xốp	đồng/m ²	122.000	
63	Các loại trần không đà giảm 120.000 đồng/m ²			Đơn giá giảm tương ứng đơn giá các loại trần từ STT 39 đến 60
64	Tấm xốp lót trần	đồng/m ²	60.000	
65	Tấm nhựa ốp tường (giả đá, giả gỗ,...)	đồng/m ²	299.000	
66	Tấm nhựa mica làm mái, trang trí	đồng/m ²	218.000	
67	Tôn ốp chống nóng, chống thấm ngoài nhà	đồng/m ²	136.000	
68	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m ²	167.000	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m ²	95.000	
69	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m ²	351.000	
70	Gạch men ốp tường, trụ, cột			
	- KT 30x30cm	đồng/m ²	363.000	
	- KT 30x60cm	đồng/m ²	407.000	
	- KT 40x40cm	đồng/m ²	379.000	
	- KT 60x60cm	đồng/m ²	446.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- KT 80x80cm	đồng/m ²	479.000	
	- KT 100x100cm	đồng/m ²	672.000	
	- KT 60x120cm	đồng/m ²	723.000	
71	Gạch ốp lát granit			
	- 30cm x 30cm mờ	đồng/m ²	305.000	
	- 30cm x 30cm bóng	đồng/m ²	797.000	
	- 40cm x 40cm mờ	đồng/m ²	542.000	
	- 40cm x 40cm bóng	đồng/m ²	811.000	
	- 50cm x 50cm mờ	đồng/m ²	551.000	
	- 50cm x 50cm bóng	đồng/m ²	862.000	
	- 60cm x 60cm mờ	đồng/m ²	684.000	
	- 60cm x 60cm bóng	đồng/m ²	1.015.000	
	- 30cm x 90cm bóng mờ	đồng/m ²	1.159.000	
	- 30cm x 90cm bóng kính	đồng/m ²	1.390.000	
72	Gạch ốp Inax	đồng/m ²	1.622.000	
73	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn			
	- Kích thước 30x60cm	đồng/m ²	1.234.000	
	- Kích thước 60x60cm	đồng/m ²	1.295.000	
	- Kích thước 40x80cm	đồng/m ²	1.459.000	
	- Kích thước 80x80cm	đồng/m ²	1.549.000	
	- Kích thước 19,5x120	đồng/m ²	1.662.000	
	- Kích thước 60x120cm	đồng/m ²	1.747.000	
74	Gạch Cotto (300x300)	đồng/m ²	248.000	
75	Gạch Cotto (6x24)	đồng/m ²	370.000	
76	Gạch gốm Đồng Tâm lát nền	đồng/m ²	385.000	
77	Gạch gốm Đồng Tâm ốp tường	đồng/m ²	534.000	
78	Alu ốp trang trí trong nhà (đã bao gồm khung xương đỡ	đồng/m ²	1.315.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	tấm)			
79	Alu ốp trang trí ngoài nhà (đã bao gồm khung xương đỡ tấm)	đồng/m ²	1.666.210	
80	Sàn ván công nghiệp	đồng/m ²	640.000	
81	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.330.000	
82	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m ²	1.513.000	
83	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m ²	2.437.000	
84	Gốm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m ²	567.000	
85	Gạch terrazzo lát nền	đồng/m ²	87.000	
86	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m ²	273.000	
87	Đá Kim sa đen	đồng/m ²	2.091.000	
88	Đá Marble	đồng/m ²	2.635.000	
89	Đá Granite tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m ²	1.300.000	
	- Bình Định	đồng/m ²	1.915.000	
90	Đá xanh rêu tự nhiên KT 30x60	đồng/m ²	1.523.000	
91	Đá Granit Blue Dune	đồng/m ²	2.002.000	
92	Đá Hồng Gia Lai	đồng/m ²	1.693.000	
93	Đá đen Huế	đồng/m ²	1.405.000	
94	Đá Granite đen Campuchia	đồng/m ²	2.085.000	
95	Đá xuyên sáng Onyx	đồng/m ²	3.720.000	
96	Đá Granite nâu Tây ban Nha	đồng/m ²	2.452.000	
97	Đá Granite Ấn độ	đồng/m ²	2.674.000	
98	Đá Xanh Brazil	đồng/m ²	2.609.000	
99	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm,	đồng/m ²	1.555.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	30x30cm			
100	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m ²	619.000	
101	Đá Rubi đỏ	đồng/m ²	2.474.000	
102	Đá Cẩm thạch màu ngọc ốp tường	đồng/m ²	2.570.000	
103	Kính cường lực			
	- Kính cường lực 4 mm	đồng/m ²	144.000	
	- Kính cường lực 5 mm	đồng/m ²	192.000	
	- Kính cường lực 6 mm	đồng/m ²	214.000	
	- Kính cường lực 8 mm	đồng/m ²	260.000	
	- Kính cường lực 10 mm	đồng/m ²	334.000	
	- Kính cường lực cong 10 mm	đồng/m ²	537.000	
104	Hiên ngói nung	đồng/m ²	346.000	
105	Hiên tôn kẽm	đồng/m ²	325.000	
106	Hiên Fibrôximăng	đồng/m ²	260.000	
107	Hiên tranh, nền đất	đồng/m ²	313.000	
108	Mái ngói	đồng/m ²	720.000	
109	Mái ngói âm dương	đồng/m ²	551.000	
110	Mái tôn	đồng/m ²	273.000	
111	Mái tôn Fibro xi măng	đồng/m ²	141.000	
112	Mái giấy dầu	đồng/m ²	120.000	
113	Chái mái ngói, sườn sắt hoặc gỗ, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	525.000	
114	Chái mái tôn kẽm, sườn sắt, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	410.000	
115	Chái mái tôn kẽm, sườn gỗ hoặc tre, trụ sắt hoặc trụ BTCT	đồng/m ²	300.000	
116	Chái tôn Fibro xi măng,	đồng/m ²	335.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	sườn gỗ hoặc tre, trụ BTCT			
117	Chỉ phào trang trí	đồng/md	105.000	
118	Lưới thép B40	đồng/m ²	55.000	
119	Hàng rào thép gai có đan ô vuông	đồng/m ²	34.000	
120	Hàng rào kẽm gai dăng thẳng	đồng/md	12.000	
121	Hàng rào tre đóng cọc dày, cao 1,2 mét trở lên	đồng/md	54.000	
122	Tường rào lam bê tông cốt thép (đã bao gồm trát, bả bột, sơn nước)	đồng/m ²	1.641.000	
123	Tường rào khung sắt định hình (đã bao gồm trát, bả bột, sơn nước)	đồng/m ²	1.289.000	
124	Cánh cửa cổng:			
	- Cánh cửa cổng làm bằng sắt hộp hàn ô vuông	đồng/m ²	683.000	
	- Cánh cửa cổng làm bằng khung sắt trong lưới B40	đồng/m ²	450.000	
	- Cánh cửa cổng bằng gỗ	đồng/m ²	550.000	
125	Khung sắt hàn lưới B40	đồng/m ²	220.000	
126	Ốp Lamri gỗ	đồng/m ²	383.000	
127	Ốp Lamri nhựa (Tấm ốp Nano)	đồng/m ²	230.000	
128	Mái bạt quay hoặc mái bạt quay di động	đồng/m ²	189.000	
129	Cửa gỗ - panô 02 mặt gỗ (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ. vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	3.300.000	
130	Cửa gỗ - dưới panô 02 mặt gỗ, trên kính (cửa chính;	đồng/m ²	2.500.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	cửa phụ; cửa sổ...) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ			
131	Cửa gỗ - khung gỗ lắp kính cường lực (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.000.000	
132	Cửa sắt - dưới panô sắt, trên kính (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.000.000	
133	Cửa nhôm Xingfa (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	2.200.000	
134	Cửa nhôm kính (cửa chính; cửa phụ; cửa sổ...vv) bao gồm cả khung bao và khung bảo vệ	đồng/m ²	1.500.000	
135	Cửa sắt kéo Đài Loan	đồng/m ²	750.000	
136	Cửa cuốn khe thoáng	đồng/m ²	1.300.000	
137	Cổng sắt, cổng ngõ	đồng/m ²	2.010.000	Tính bồi thường
138	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m ²	1.322.000	
139	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m ²	486.000	
140	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m ²	249.000	Chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
141	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m ²	725.000	
142	Chạm trổ bằng xi măng	đồng/m ²	3.634.000	Chỉ tính bồi

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	khảm xà cừ			thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mả
143	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m ²	3.225.000	
144	Rồng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Rồng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m ² ; dài lớn hơn 1,5 mét	đồng/con	6.900.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 1,0m ² đến 1,2m ² ; dài 1,0 đến 1,5 mét	đồng/con	6.000.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	3.500.000	
	Rồng bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	2.650.000	
	Rồng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	1.800.000	
145	Phụng (công, phượng) đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 1,0m ² ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	5.362.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ² ; dài 0,75 đến 1,0mét	đồng/con	3.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt lớn hơn 0,6m ² đến 0,8m ² ; dài 0,6 đến; 0,75mét	đồng/con	2.500.000	
	Phụng (công, phượng) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m ² ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6mét	đồng/con	1.675.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
146	Sư tử (lân) dạng khối hoặc sư tử (lân), quy đắp nổi bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	Sư tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét	đồng/con	7.623.000	
	Sư tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 1,00 m ² đến 1,20m ²	đồng/con	5.000.000	
	Sư tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,8 m ² đến 1,00m ²	đồng/con	4.000.000	
	Sư tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,6 m ² đến 0,8m ²	đồng/con	3.750.000	
	Sư tử (lân), Quy bề mặt lớn hơn 0,4 m ² đến 0,6m ²	đồng/con	3.500.000	
	Sư tử (lân), Quy bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.800.000	
147	Sư tử (lân) dạng khối bằng đá			
	- Kích thước nhỏ hơn 0,3m x 0,15m x 0,5m (Dài x rộng x cao)	đồng/con	3.300.000	
	- Kích thước từ 0,3m x 0,15m x 0,5m đến dưới 0,5m x 0,25m x 0,8m	đồng/con	7.700.000	
148	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m ²	đồng/con	4.500.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8m ² đến 1,0m ²	đồng/con	3.000.000	
	Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,4m ² đến 0,6m ²	đồng/con	1.524.000	
	Mặt nguyệt bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m ²	đồng/con	1.400.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
149	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
-	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 m ²	đồng/cái	1.143.000	
150	Búp sen	đồng/cái	500.000	Tính bồi thường
151	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng,... thuộc danh mục từ 144-149 trong trường hợp có thể di chuyển, lắp đặt lại	đ/tượng	134.000	Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế
152	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao dưới 1,0m	đồng/tấm	2.477.000	
153	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao trên 1,0m	đồng/tấm	2.973.000	
154	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m ²	36.000	Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế.
155	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m ²	29.000	
156	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m ²	73.000	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
157	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m ²	109.000	
158	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m ²	138.000	
159	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m ²	74.000	
160	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m ²	119.000	
161	Ao nuôi cá quảng canh cải tiến	đồng/m ²	63.000	
162	Ao nuôi cá bán thâm canh	đồng/m ²	99.000	
163	Ao nuôi cá thâm canh	đồng/m ²	108.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
164	Đầu đót gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	2.470.000	
165	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rờ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm.			
166	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại (Tính thêm phương án di chuyển để Hội đồng BTHT&TĐC lựa chọn phù hợp thực tế).			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibro xi măng	đồng/m ²	64.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m ²	75.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đồng/m ²	35.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	12.000	
	- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	26.000	
	- Hồ nuôi cá xây đá hộc bao quanh, có hệ thống ống xả thoát nước, lòng hồ nền đất	đồng/m ³ chứa	310.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m ³	1.804.000	
	- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m ²	185.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lamri nhôm áp tường	đồng/m ²	75.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m ²	64.000	
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	75.000	
	- Xí bệt	đồng/cái	89.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5cm đến dưới 7cm	đồng/m ²	45.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7cm đến 15cm	đồng/m ²	90.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15cm	đồng/m ²	116.000	
	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m ²	44.000	
	- Ray sắt cửa công sắt đẩy	đồng/md	130.000	

STT	Loại vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Hàng rào thép gai	đồng/m ²	30.000	
	- Lưới B40	đồng/m ²	50.000	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gồ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m ²	3.180.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác
	Đối với nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ nhưng không có cầu phong, rầm thượng, tường bao che, không cửa được xác định theo đơn giá nhà coi nới 60% so với giá Nhà có các kết cấu hệ khung, sườn gỗ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ.			

* ***Ghi chú:*** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD của Sở Xây dựng thời điểm tương ứng.

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, mức độ kỹ thuật thi công thông dụng, phổ biến tại địa phương.

2. Đối với công trình nhà ở, công trình, vật kiến trúc nếu chủ sở hữu không lưu giữ, cung cấp hồ sơ chứng từ thanh quyết toán hoặc có dạng, kích thước khác biệt, kết cấu tỉ mỉ, điêu khắc phức tạp; kho tàng, bến bãi, các công trình xây dựng có kết cấu đặc biệt, hoặc được xây dựng trên địa chất khác biệt, hoặc được hoàn thiện bằng các loại vật liệu không phổ biến, hoặc không xác định được theo các tiêu chí xác định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư tiến hành tổ chức thu thập giá hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực để lập dự toán xây dựng phù hợp với giá thị trường tại thời điểm bồi thường, trình Sở Xây dựng kiểm tra, báo cáo UBND thành phố quyết định đơn giá để áp dụng.

3. Hệ số điều chỉnh khu vực, địa phương:

* **Khu vực:** Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà, Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điện, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Vu Gia, Phú Thuận: $K = 1,00$.

* **Khu vực:** các phường Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây, và xã Việt An: $K = 1,05$.

* **Khu vực:** các xã Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà My, Nông Sơn, Hiệp Đức, Quế Phước, Thượng Đức, Tam Hải: $K = 1,10$.

* **Khu vực:** các xã Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Êê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avương, Tây Giang, Hùng Sơn, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp : $K = 1,15$.

* **Khu vực:** Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm): $K = 1,50$.

4. Chiều cao nhà được tính từ cốt nền nhà đến điểm thấp nhất của mái (đối với nhà 01 tầng hoặc nhà trệt).

5. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

6. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

7. Khung BTCT: Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp với nhau.

8. Đối với nhà có hiên đúc Sê nô (Xôi) phần diện tích vươn ra khỏi (ngoài tường, ngoài trụ bê tông, trụ xây gạch...) thì chỉ tính như diện tích xây dựng.

9. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 26.747.000 (Hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng.

10. Đơn giá tại mục 1.1, 1.2, 1.3 và 1.5 Phụ lục I là đơn giá nhà chưa bao gồm có gác lửng (đúc hoặc gỗ). Đối với nhà có gác lửng thì áp dụng đơn giá phần gác lửng tại mục 4.18, 4.19 và 4.20 Phụ lục I.

11. Đối với các loại nhà xây trệt thiếu tường (tường mượn hoặc trống tường bao che) hoặc phía dưới xây tường lửng, phía trên áp vách ván, vách tôn thì tính giảm giá trị bồi thường phần khối lượng tường, móng bị thiếu (theo các thông số tương đương với nhà đang tính) nhân với đơn giá khối xây tường, móng quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II. Diện tích vách ván, vách tôn tính bồi thường 150.000 (Một trăm năm mươi ngàn) đồng/m².

12. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng có quy mô, kết cấu tại Phụ lục I nhưng thay đổi một số kết cấu, công tác hoàn thiện thì được tính điều chỉnh như sau:

- Trường hợp có mái hiên đúc bê tông cốt thép có trụ gạch bê tông cốt thép thì được tính tăng thêm theo đơn giá thành phần công việc.

- Trường hợp các công tác chưa hoàn thiện (trát tường, sơn vôi, sơn nước, ốp đá, hoặc các loại khác) thì đơn giá được xác định bằng tổng giá trị công trình theo đơn giá trên giảm trừ chi phí chưa hoàn thiện theo đơn giá thành phần công việc; nếu công tác hoàn thiện thay đổi thì tính chênh lệch giá theo thành phần công việc.

- Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở Phụ lục II để tính

Ví dụ:

a) Nhà 03 tầng, móng đá hộc, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m: Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại Phụ lục I, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính bồi thường khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc Phụ lục II.

b) Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m: Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1 Phụ lục I, chiều cao nhà

bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính bồi thường khối lượng vật kiến trúc Phụ lục II.

- Một số loại vật kiến trúc tại mục số 140, 141, 142, 143 tại Phụ lục II Các hình trang trí bằng thuốc nước, bằng sơn, chạm trổ xi măng khảm sành sứ, xà cừ, thủy tinh: tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có thể vận dụng đơn giá tại phần tại Phụ lục II này để điều chỉnh, bổ sung chi phí bằng cách cộng thêm vật kiến trúc tương ứng theo đơn giá phù hợp.

13. Đối với vật kiến trúc là mồ, mã:

- Khi áp dụng theo đơn giá Phụ lục I nhưng kết cấu, quy cách có phát sinh hoặc có khác biệt so với các quy cách quy định tại Phụ lục I thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị liên quan xác định riêng phần khối lượng và áp giá theo đơn giá thành phần công việc để xác định tổng giá trị.

- Khi áp dụng theo đơn giá thành phần công việc (Phụ lục II) thì được nhân hệ số 1,15.

14. Các loại nhà, vật kiến trúc sau khi được bồi thường, hỗ trợ chủ tài sản tự thu hồi, di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm tận thu từ thu hồi./.